Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2026/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành trong lĩnh vực tài chính

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào Doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản, tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác phần mềm quản lý tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành thuộc lĩnh vực tài chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Phối hợp trong việc lập, xác nhận báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công**

1. Báo cáo kê khai tài sản công áp dụng đối với các loại tài sản sau đây

a) Tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

b) Tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước.

c) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Thông tin dữ liệu tài sản cập nhật vào Phần mềm:

a) Thông tin dữ liệu tài sản công cập nhật vào Phần mềm là thông tin tại báo cáo kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Thông tin dữ liệu tài sản công cập nhật vào Phần mềm bao gồm:

- Thông tin báo cáo kê khai lần đầu, báo cáo kê khai bổ sung, báo cáo kê khai tài sản sử dụng chung, báo cáo kê khai sử dụng tài sản công vào các mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết, khai thác theo hình thức khác, báo cáo kê khai thay đổi thông tin, báo cáo kê khai thông tin xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo các Mẫu số: 04a-ĐK/TSC, 04b-ĐK/TSC, 04c-ĐK/TSC, 04d-ĐK/TSC, 04đ-ĐK/TSC, 04e-ĐK/TSC, 04g-ĐK/TSC, 04h-ĐK/TSC, 04i-ĐK/TSC, 06a-ĐK/TSC, 06b-ĐK/TSC, 06c-ĐK/TSC, 06d-ĐK/TSC, 07-ĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư 48/2023/TT-BTC.

- Thông tin báo cáo kê khai, báo cáo thay đổi thông tin, báo cáo kê khai thông tin xử lý của tài sản phục vụ hoạt động của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo các Mẫu số: 05a-ĐK/TSDA, 05b-ĐK/TSDA, 05c-ĐK/TSDA, 06a-ĐK/TSC, 06b-ĐK/TSC, 06c-ĐK/TSC, 06d-ĐK/TSC, 07-ĐK/TSC ban hành kèm theo Thông tư 48/2023/TT-BTC.

- Thông tin báo cáo kê khai tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo các Mẫu số: 01-KK/TSXL, 02-PAXL/TSXL, 03-KQXL/TSXL, 04-KQTC/TSXL ban hành kèm theo Thông tư 48/2023/TT-BTC.

- Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai tài sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Nhập dữ liệu tài sản trên Phần mềm

Căn cứ báo cáo kê khai tại khoản 2 Điều này, các hồ sơ kèm theo hoặc File dữ liệu (scan bản gốc), chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân, đơn vị được giao nhập dữ liệu tài sản công thực hiện nhập dữ liệu tài sản vào Phần mềm đảm bảo tính logic, thống nhất, đầy đủ, kịp thời, bảo mật của dữ liệu, đồng thời thực hiện việc kiểm tra, chuẩn hoá thường xuyên hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp dữ liệu tại báo cáo kê khai chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc không logic thì đơn vị nhập dữ liệu yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân rà soát, chỉnh lý và gửi lại báo cáo kê khai để thực hiện nhập dữ liệu vào Phần mềm.

4. Duyệt dữ liệu tài sản trên Phần mềm

a) Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày dữ liệu được nhập vào Phần mềm và Sở Tài chính nhận được báo cáo kê khai của cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án, đơn vị chủ trì quản lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu dữ liệu giữa báo cáo kê khai và dữ liệu đã nhập vào Phần mềm để thực hiện duyệt dữ liệu đối với:

- Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án là đất, nhà, xe ô tô hoặc tài sản cố định khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

- Các tài sản trong từng Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân.

b) Đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, sau nhập dữ liệu vào Phần mềm thành công thì mọi thông tin về tài sản là dữ liệu chính thức, không phải thực hiện duyệt dữ liệu đối với các tài sản này.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp."

3. Sửa đổi, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Sửa đổi cụm từ "Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)" tại khoản 1 Điều 1 Quy chế phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và sử dụng thông tin lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Quy chế phối hợp) thành "Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)".

b) Sửa đổi cụm từ "tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, các doanh nghiệp nhà nước" tại khoản 2 Điều 1 Quy chế phối hợp thành "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội"

c) Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" tại khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 và cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trong trường

hợp được phân cấp nhập liệu)" tại khoản 1 Điều 6 Quy chế phối hợp thành "Ủy ban nhân dân cấp xã".

d) Sửa đổi cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng xem xét, quyết định." tại khoản 1 Điều 7 thành "Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyết định quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công xem xét, quyết định.".

đ) Sửa đổi cụm từ "Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng." tại khoản 2 Điều 7 thành "Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.".

e) Bãi bỏ cụm từ "Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trong trường hợp được phân cấp nhập liệu" tại khoản 3 Điều 5 và cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch (trong trường hợp được phân cấp nhập liệu)" tại điểm c khoản 2 Điều 9.

g) Bãi bỏ khoản 5 Điều 7.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng làm đại diện chủ sở hữu Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi khoản 5 Điều 2 như sau:

"5. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan quản lý Nhà nước được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ tại Quy chế này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp."

2. Bãi bỏ điểm b, d khoản 2 Điều 6

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

"c) Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

Căn cứ kết quả giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ý kiến của Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh:

- Xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật đối với người quản lý doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của UBND tỉnh, của Sở Tài chính;

- Đánh giá đối với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tại các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật để làm cơ sở đề nghị khen thưởng, kỷ luật (nếu có) hàng năm; xem xét, đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại khi hết nhiệm kỳ.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan thực hiện giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp;

- Tổng hợp kết quả giám sát tình hình thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp tại các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 7 của năm báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng), trước ngày 15 tháng 4 (đối với báo cáo năm)."

4. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ "Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp" tại Điều 1 bằng cụm từ "Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp".

b) Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn" tại điểm đ khoản 2 Điều 6 và tại điểm e khoản 3 Điều 6 bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường".

c) Thay thế cụm từ "Cục Thuế tỉnh" tại điểm e khoản 2 Điều 6 bằng cụm từ "Thuế tỉnh".

d) Thay thế cụm từ "Lao động - Thương binh và Xã hội" tại điểm e khoản 3 Điều 6 bằng cụm từ "Sở Nội vụ".

đ) Bãi bỏ cụm từ "Kế hoạch và Đầu tư" tại điểm e khoản 3 Điều 6.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 3, như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, căn cứ kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chuyển thông tin địa chính thửa đất khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp phải nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định

tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế.

b) Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường chuyển thông tin địa chính thửa đất phải nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP cho cơ quan thuế;

b) Hàng năm, trên cơ sở diện tích đất lúa, kế hoạch sử dụng đất xây dựng dự toán số thu từ nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp gửi Sở Tài chính tổng hợp.

4. Cơ quan thuế

Cơ quan thuế có trách nhiệm xác định số tiền phải nộp, gửi thông báo số tiền phải nộp, xác nhận đã hoàn thành việc nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

"4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII – Cao Bằng; Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này".

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10. tháng 02 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, CVTH, Trung tâm TT-HN (đăng tải);
- Lưu: VT, TH (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Hải Hòa